ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN **TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1914/QĐ-ĐHYD	*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

về việc Ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Trường, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGD-ĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ đại học hệ chính quy.

Điều 2. Khung chương trình này áp dụng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên cho các khóa tuyển sinh kể từ năm học 2022 - 2023.

Điều 3. Căn cứ vào Khung chương trình đào tạo ban hành, các Khoa, Bộ môn tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập cho phù hợp.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu VT, Đào tạo.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Phương Sinh

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1914/QĐ-ĐHYD ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
I. Khối kiến thức cơ bản: 25 tín chỉ (18,65%) (không kể Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất)										
1	HCGD1012	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	0	60	40				2
2	HCGD1021	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	0	30	20				4
3	HCGD1018	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8 (0/8)	0	240	160				2
4	HCTH1013	Triết học Mác - Lênin	3 (3/0)	45	0	105				1
5	HCKT1012	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2/0)	30	0	70		HCTH1013		2
6	HCCN1012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	30	0	70		HCKT1012		4
7	HCPL1012	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	30	0	70				4
8	HCTT1012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	30	0	70		HCLS1012		8
9	HCLS1012	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	30	0	70		HCCN1012		5
10	HCTA1012	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	30	0	70				1
11	HCTA1022	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1012		2
12	HCTA1032	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1022		3
13	HCTA1042	Tiếng Anh 4	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1032		4
14	ĐDTA1052	Tiếng Anh 5	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1042			5
15	HCTO1012	Tin học	2 (0/2)	0	30	70				2
II. Khối kiến thức cơ sở ngành: 36 tín chỉ (26,86%)										
2.1. Học phần/module bắt buộc: 34 tín chỉ (25,37%)										
16	HCYH1214	Y học cơ sở 1	4 (2/2)	30	60	110				1
17	HCYH1225	Y học cơ sở 2	5 (4/1)	60	30	160	HCYH1214			1
18	HCYH1233	Y học cơ sở 3	3 (2/1)	30	30	90	HCYH1214 HCYH1225			1
19	HCHA1212	Hệ tim mạch	2 (1,7/0,3)	25	10	65	HCYH1214 HCYH1225			2
20	HCHO1212	Hệ hô hấp	2 (1,3/0,7)	20	20	60	HCYH1233			2
21	HCHT1212	Hệ tiêu hóa	2 (1,3/0,7)	20	20	60				2
22	HCHU1212	Hệ tiết niệu	2 (1,3/0,7)	20	20	60				3
23	HCHC1212	Hệ da - cơ - xương khớp	2 (1,3/0,7)	20	20	60				3
24	ĐDHS1212	Hệ nội tiết - sinh sản	2 (1,5/0,5)	22,5	15	60				3
25	HCHN1212	Hệ thần kinh	2 (1,7/0,3)	25	10	65				3
26	HCDD1212	Dinh dưỡng và ATTP	2 (1/1)	15	30	55				3

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
27	HCDT1212	Dịch tễ học	2 (1/1)	15	30	55	HCYH1233			4
28	HCPP1212	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1)	15	30	55				5
29	HCTC 1212	Tính chuyên nghiệp	2 (2/0)	30	0	70				3
2.2. Học phần tự chọn: 02 tín chỉ (chọn 1 học phần trong 3 học phần) (1,49%)										
30.1	HCTC1312	TC và QLYT - CTYTQG - DS	2 (1/1)	30	30	55				4
30.2	HCXS1312	Xác suất thống kê YH	2 (1/0)	30	0	55				4
30.3	HCSK1312	Sức khỏe môi trường - SKNN	2 (1/1)	30	30	55				4
III. Khối kiến thức chuyên ngành: 69 tín chỉ (51,49%)										
3.1. Học phần/module bắt buộc: 63 tín chỉ (47,01%)										
31	ĐDQL1413	Quản lý điều dưỡng	3 (2/1)	30	30	90	ĐDDN1413 ĐDDO1413 ĐDDS1413 ĐDDH1413			6
32	ĐDDC1414	Điều dưỡng cơ bản 1	4 (2/2)	30	60	110	HCYH1233		HCTC 1213	3
33	ĐDDC1425	Điều dưỡng cơ bản 2	5 (2/3)	30	90	130	ĐDDC1414			4
34	ĐDHL1213	Huấn luyện kỹ năng điều dưỡng	3 (0/3)	0	90	60		ĐDDC1414		4
35	ĐDDN1413	Điều dưỡng ngoại 1	3 (1/2)	15	60	75		ĐDHL1213		5
36	ĐDDO1413	Điều dưỡng nội 1	3 (1/2)	15	60	75		ĐDHL1213		5
37	ĐDDN1425	Điều dưỡng Ngoại 2	5 (2/3)	30	90	130	ĐDDN1413			6
38	ĐDDO1425	Điều dưỡng Nội 2	5 (2/3)	30	90	130	ĐDDO1413			6
39	ĐDHS1412	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu	2 (1/1)	15	30	45	ĐDDO1425 ĐDDN1425	ĐDHL1213		7
40	ĐDTT1414	Điều dưỡng tâm thần	4 (2/2)	30	60	110	ĐDDO1425, ĐDDN1425	ĐDHL1213		7
41	ĐDPH1412	Phục hồi chức năng	2 (1/1)	15	30	55	ĐDDO1425, ĐDDN1425	ĐDHL1213		6
42	HCYH1412	Y học cổ truyền	2 (1/1)	15	30	55	ĐDDO1425, ĐDDN1425	ĐDHL1213		7
43	ĐDDH1413	Điều dưỡng Nhi 1	3 (2/1)	30	30	90		ĐDHL1213		5
44	ĐDDS1413	Điều dưỡng Sản 1	3 (2/1)	30	30	90		ĐDHL1213		5
45	ĐDDN1424	Điều dưỡng Nhi 2	4 (1/3)	15	90	95	ĐDDH1413			8
46	ĐDDS1424	Điều dưỡng Sản 2	4 (1/3)	15	90	95	ĐDDS1413			8
47	ĐDNG1412	Điều dưỡng người già	2 (1/1)	15	30	55			ĐDDN1425 ĐDDO1425	6
48	ĐDCD1414	Điều dưỡng Cộng Đồng	4 (2/2)	30	60	110	ĐDDN1425 ĐDDO1425 ĐDDS1424 ĐDDN1424			7
49	ĐDTN1412	Điều dưỡng truyền nhiễm	2 (1/1)	15	30	55	ĐDDO1425, ĐDDN1425			6
3.2. Học phần tự chọn: 06 tín chỉ (4,47%)										
50.1	ĐDDD1512	Dinh dưỡng tiết chế	2 (1/1)	15	30	55	HCDD1212			7
50.2	HCKS1512	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	15	30	55	ĐDDO1425,			7

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
50.3	ĐDHG1512	Điều dưỡng hộ gia đình	2 (1/1)	15	30	55	ĐDDN1425			7
50.4	HCGM1512	Điều dưỡng gây mê hồi sức	2 (1/1)	15	30	55				7
50.5	ĐDTH1512	Điều dưỡng thảm họa	2 (1/1)	15	30	55				7
50.6	ĐDCS1512	Chăm sóc giảm nhẹ	2 (1/1)	15	30	55				7
50.7	ĐDAT1512	An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế	2 (1/1)	15	30	55				7
50.8	ĐDKL1514	Khoá luận tốt nghiệp	4 (0/4)	0	120	80				6-7
IV. TỐT NGHIỆP: 4 tín chỉ (3,0%)										
51	ĐDTT1614	Thực tập tốt nghiệp	4 (0/4)	0	120	80		Tất cả các HP		8
Tổng số tín chỉ (giờ)			**134 (66/68)**	**990**	**2040**	**3670**				

Khối lượng kiến thức toàn khoá 134 tín chỉ (không kể Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất).

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Quang Mạnh

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Phương Sinh